

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÔNG NÔNG
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/HNGĐ - ST.
Ngày 14 tháng 3 năm 2018.
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con chung.

**NHÂN DANH
N- ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÔNG NÔNG, TỈNH CAO BẰNG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Bá Thanh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phan Văn Úy**.
2. Ông **Dương Thanh Bình**.

- Th- ký phiên tòa: Bà **Phan Thị Thiết** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thông Nông tham gia phiên tòa: Ông **Hoàng Văn Nguyên** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 3 năm 2018. Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án thụ lý số: 10/2017/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2017. Về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con chung. Theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXX-ST, ngày 5 tháng 3 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2018/QĐHPT- HNGĐ, ngày 05 tháng 3 năm 2018 giữa các đ- ơng sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Nông Thị H**, sinh năm: 1985 (có mặt tại phiên tòa).
NĐKHKT: Xóm N, xã Y, huyện T, tỉnh C.

Tạm trú tại: Xóm N, xã R, huyện C, tỉnh B.

- *Bị đơn*: Anh **Lục Văn T**, sinh năm: 1984 (vắng mặt tại phiên tòa). Địa chỉ cư trú: Xóm N, xã Y, huyện T, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 13 tháng 12 năm 2017 và bản tự khai ngày 28 tháng 12 năm 2017, biên bản hòa giải ngày 11 tháng 01 năm 2018, nguyên đơn: **Nông Thị H** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh T đến với nhau là do bố mẹ hai bên ép cưới và tổ chức lễ cưới vào năm 2001, cưới xong tôi về ở nhà anh T sống chung với bố mẹ anh, sống được vài năm chúng tôi mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân xã Y vào ngày 17/02/2004, trong quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc, sau đó anh T sa ngã vào cờ bạc, rượu chè không giúp vợ con và gia đình làm việc nhà, khi tôi đi làm về nhà anh không chịu nấu cơm cho tôi ăn, con đi học về cũng không nấu cơm cho con ăn, khi chúng tôi được tiền ủng hộ, hộ nghèo 10.000.000đ, anh T lấy 5.000.000đ đi mua xe máy, tôi bảo cho tôi tập xe nhưng anh vẫn lấy xe đi chơi suốt ngày, bán hết vật nuôi trong nhà, khi tôi đi làm ăn xa cũng suy nghĩ cho anh T cơ hội đi sửa chữa, nhưng anh T vẫn không thay đổi, có lần được tiền Nhà nước đền bù làm đường qua đất nhà anh T cũng lấy 5.000.000đ đem đi đánh bạc, tôi đi làm ăn xa anh T cũng không bao giờ gọi tôi về, năm 2014 tôi quay về thì anh T bảo “đi chán rồi quay lại làm gì?” sau đó anh T đuổi tôi ra khỏi nhà, mâu thuẫn đã được hai bên gia đình và địa phương giải quyết nhiều lần nhưng không thành. Tôi đã ly thân và không chung sống với anh T từ năm 2015 đến nay, nay tôi xác định không còn tình cảm với anh T, tôi cương quyết ly hôn vì có quay lại cũng không hạnh phúc vì anh T cũng sẽ không thể thay đổi được bản tính và cách sống.

Về con chung: Tôi và anh T có một người con chung là Lục Kiên G, sinh ngày 29/3/2005 hiện nay đang ở với anh T, nhưng anh T không chăm sóc con được chu đáo. Sau khi ly hôn tôi có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con, tôi vẫn đảm bảo cuộc sống cho con sau này.

Về tài sản riêng, chung và nợ chung của vợ chồng: Không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết.

- Bị đơn là anh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ngày 11/01/2018, trình bày:

Tôi và chị H kết hôn năm 2000 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y vào năm 2004, khi đăng ký có mặt cả hai vợ chồng, chúng tôi kết hôn không được yêu đương tìm hiểu nhau, do bố mẹ hai bên hỏi cưới cho, chị H đến sống nhà tôi từ năm 2001. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, chúng tôi không cãi vã, đánh, chửi nhau bao giờ, do chị H đi Trung quốc làm ăn sau đó tự bỏ nhà ra đi, theo chị H trình bày tôi có đánh bạc, rượu chè không chịu lao động là không đúng sự thật, tôi không được đánh bạc, có uống rượu, nhưng vẫn lao động thời gian chung sống tôi vẫn làm việc nhà, tôi bán vật nuôi (lợn) của gia đình để mua 01 tủ lạnh cho gia đình, khi chị H làm ăn xa tôi một mình làm việc nhà và nuôi dạy con, nay chị H yêu cầu ly hôn và nuôi con tôi không nhất trí, mong muốn chị H quay trở lại đoàn tụ, làm ăn sinh sống, tôi vẫn còn tình cảm với chị H. Tôi cương quyết không ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống có một người con chung là Lục Kiên G, sinh ngày 20/02/2005, từ khi sinh ra đến nay con ở với tôi, tôi vẫn chăm sóc tốt, chu cấp cho con đi học. Nếu chị H không quay lại với tôi, thì tôi có nguyện vọng được nuôi con và yêu chị H phải cấp dưỡng nuôi con mức 3.000.000đ/tháng, cho đến khi cháu G tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Nếu chị H không quay trở lại chung sống với tôi, thì tôi đòi chị H phải trả lại tiền dẫn cưới 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Ngoài ra tôi không yêu cầu gì thêm.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/12/2017 Cháu Lục Kiên G, sinh ngày 29/3/2005 trình bày: Cháu hiện nay đang học lớp 7 tại Trường THCS xã Y, huyện T cháu hiện nay vẫn đang sống với bố, đi học về bố không nấu cơm cho cháu ăn và suốt ngày đi chơi, cháu tự nấu ăn và ông cũng hay nấu cho cháu, trong thời gian bố mẹ chung sống, cháu thấy bố mẹ hay cãi nhau to, bố mẹ đã sống ly thân được hai đến ba năm nay, nay bố mẹ đang giải quyết ly hôn tại Tòa án, cháu mong muốn bố mẹ được ly hôn. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn sống với mẹ, vì bố không biết làm ăn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thông Nông phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn không chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án anh T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng không có lý do yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 51, 52, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Nông Thị H được ly hôn với anh Lục Văn T.

Về con chung: Giao cháu Lục Kiên G, sinh ngày 29/3/2005 cho chị Nông Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết. Tuy nhiên anh T trình bày chị H nếu không quay lại chung sống với anh thì phải trả lại 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền dẫn cưới đã đem sang nhà chị H, xét thấy yêu cầu này là không phù hợp theo quy định của pháp luật nên cần bác yêu cầu của anh Lục Văn T.

Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

{1} Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là anh Lục Văn T mặc dù đã được Tòa án thực hiện các thủ tục triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng đến lần thứ hai vẫn không có mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để xét xử vắng mặt đương sự nói trên.

{2} Về nội dung vụ án: Chị Nông Thị H và anh Lục Văn T kết hôn với nhau vào năm 2001, tuy hôn nhân do bố mẹ hai bên sắp đặt, nhưng hai bên tự nguyện đi đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo chị H trình bày trong vài năm đầu chung sống có hạnh phúc, sau đó thường xuyên có mâu thuẫn vợ chồng không có tiếng nói chung trong gia đình. Thời gian vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay, chị H thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lục Văn T.

{3} Xét yêu cầu về quan hệ hôn nhân của nguyên đơn thấy: Mỗi quan hệ hôn nhân chỉ thực sự tồn tại khi vợ chồng có trách nhiệm vun vén, yêu thương, cùng nhau xây đắp gia đình. Tuy nhiên với hôn nhân của vợ chồng chị H anh T thì mâu thuẫn đã kéo dài nhiều năm nay, anh T là người chồng không có trách nhiệm trong gia đình không quan tâm chăm sóc vợ con, cũng như xác minh tại địa phương thấy anh T thường xuyên rượu chè, cờ bạc không chịu lao động, nhà ở hiện nay đã siêu vẹo sắp đổ, tài sản trong nhà không có gì có giá trị lớn ngoài chiếc xe máy đang đi, chị H không còn tình cảm không muốn chung sống với anh T. Hiện tại anh chị đã sống ly thân được ba năm, về phía anh T không tham gia tố tụng dù Tòa án đã thực hiện các thủ tục tổng đạt hợp lệ tận tay anh T. Điều này thể hiện tại hồ sơ vụ án, anh T không còn tha thiết với cuộc hôn nhân này, không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị H anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung thực tế đã không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, có kéo dài cuộc hôn nhân này cũng không đem lại kết quả nên cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nông Thị H là phù hợp.

{4} Xét yêu cầu về quan hệ con chung thì thấy: Chị Nông Thị H xác định vợ chồng có 01 người con chung tên Lục Kiên G, sinh 29/3/2005. Ly hôn chị có nguyện vọng trực tiếp được nuôi con chung không yêu cầu anh Lục Văn T phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với anh Lục Văn T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên trong biên bản lấy lời khai và hòa giải ngày 11/01/2018, anh T trình bày nếu ly hôn yêu cầu được nuôi con, anh vẫn đảm bảo cuộc sống cho con, nếu chị H không quay lại chung sống thì yêu cầu chị H phải cấp dưỡng hàng tháng 3.000.000 đồng/tháng cho con đến đủ 18 tuổi. Tuy nhiên xét hoàn cảnh thực tế của các đương sự thấy hiện nay cháu G đang ở với bố nhưng bố không quan tâm

chăm sóc, phải làm việc nặng, phải tự chăm sóc bản thân tự nấu cơm để ăn đi học, về lâu dài sẽ không đảm bảo tương lai cho cháu, cũng như tại biên bản lấy lời khai ngày 28/12/2017 cháu G có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống tương lai sau này, cũng như nguyện vọng của cháu, của chị H. Hội đồng xét xử thấy nên giao cháu G cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đến tuổi trưởng thành là phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu được nuôi con và yêu cầu chị H phải nộp tiền cấp dưỡng hàng tháng cho cháu G mức 3.000.000đ/tháng đến tuổi trưởng thành của anh T là không được chấp nhận. Hội đồng xét xử thấy cần bác yêu cầu này.

{5} Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị Nông Thị H trình bày có công sức đóng góp trong thời gian chung sống với gia đình, nhưng không yêu cầu Tòa án xem xét, còn anh Lục Văn T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong biên bản lấy lời khai, hòa giải cho rằng đối với tài sản chị H không yêu cầu anh cũng không có ý kiến gì, chỉ yêu cầu chị H không quay lại chung sống phải trả lại cho anh 5.000.000đ tiền dẫn cưới đã đem sang nhà chị H. Thấy việc chị H không yêu cầu xem xét chia tài sản chung là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc là phù hợp pháp luật, nên được chấp nhận. Còn yêu cầu của anh T theo quy định pháp luật là không phù hợp, vì đây là theo phong tục tập quán các bên tự nguyện, không bị ép buộc “Nghiêm cấm phong tục, tập quán đòi lại của cải, phạt vạ khi vợ chồng ly hôn”. Do vậy, yêu cầu của anh T không được chấp nhận, cần bác yêu cầu của anh đòi chị H phải trả số tiền trên.

{6} Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

{7} Xét các đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn phù hợp và đúng quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 63, 147, 227, 228, 235, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ các Điều 51, 52, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung” của chị Nông Thị H đối với anh Lục Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị H được ly hôn với anh Lục Văn T (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 29/2004 ngày 17 tháng 02 năm 2004 của UBND xã Y, huyện T, tỉnh C).

2. Về quan hệ con chung: Chị Nông Thị H và anh Lục Văn T có một người con chung tên là Lục Kiên G, sinh ngày 29/3/2005.

Giao cháu Lục Kiên G, sinh ngày 29/3/2005 cho chị Nông Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Lục Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bác yêu cầu được nuôi con chung của anh Lục Văn T.

Bên không trực tiếp nuôi con vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bác yêu cầu của anh Lục Văn T đòi chị Nông Thị H phải trả lại 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) là tiền dẫn cưới đã đem sang nhà chị H là không phù hợp quy định pháp luật.

4. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh C theo biên lai thu tiền tạm ứng số AA/2014/0000506 ngày 14 tháng 12 năm 2017. Chị H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Lục Văn T không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

5. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Y;
- L- u HSVA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Bá Thanh

